

Số: 64/2018/TT-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2018

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đầu tư,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước như sau

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh:



a) Thông tư này quy định quyết toán đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước, sau khi hoàn thành hoặc dừng thực hiện vĩnh viễn khi cấp có thẩm quyền có văn bản dừng hoặc cho phép chấm dứt thực hiện dự án.

Vốn nhà nước bao gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn vay được bảo đảm bằng tài sản của nhà nước, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước.

b) Các dự án đầu tư thuộc chương trình mục tiêu quốc gia: thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính quy định về thanh toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước và vốn huy động khác:

Các công trình, hạng mục, gói thầu công trình độc lập không sử dụng vốn nhà nước thì không phải thực hiện quyết toán theo quy định tại Thông tư này. Sau khi toàn bộ dự án hoàn thành, chủ đầu tư có trách nhiệm tổng hợp giá trị các công trình, hạng mục, gói thầu công trình độc lập không sử dụng vốn nhà nước vào tổng quyết toán toàn bộ dự án.

Các công trình, hạng mục, gói thầu công trình độc lập sử dụng vốn nhà nước thì thực hiện thống nhất theo quy định tại Thông tư này, trừ các dự án đặc thù có quy định riêng.

Dự án có các nguồn đóng góp bằng hiện vật và ngày công lao động hoặc công trình hoàn thành, căn cứ đơn giá hiện vật và giá trị ngày công lao động hoặc giá trị công trình hoàn thành để hoạch toán vào giá trị công trình, dự án để theo dõi, quản lý.

d) Các dự án đầu tư sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ: thực hiện quyết toán dự án hoàn thành theo quy định tại Thông tư này hoặc Thông tư hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính. Trường hợp các quy định của Thông tư này trái với Điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi đã ký kết thì thực hiện theo Điều ước quốc tế đó.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quyết toán dự án hoàn thành hoặc dừng thực hiện vĩnh viễn thuộc nguồn vốn nhà nước.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Quyết toán dự án thành phần, tiểu dự án; hạng mục công trình độc lập hoàn thành

1. Đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, các chương trình dự án có nhiều dự án thành phần, tiểu dự án độc lập có quyết định phê duyệt dự án đầu tư riêng biệt thì mỗi dự án thành phần hoặc tiểu dự án độc lập thực hiện

lập báo cáo quyết toán, thẩm tra và phê duyệt quyết toán như một dự án đầu tư độc lập theo quy định tại Thông tư này.

Sau khi toàn bộ dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, chương trình dự án hoàn thành; Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao quản lý dự án thành phần chính hoặc được giao làm đầu mối tổng hợp dự án chịu trách nhiệm Báo cáo kết quả tổng quyết toán toàn bộ dự án (theo Mẫu số 09/QTDA kèm theo Thông tư này) gửi Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; không phải kiểm toán quyết toán, thẩm tra và phê duyệt quyết toán lại các dự án thành phần hoặc tiểu dự án đã được thẩm tra và phê duyệt theo quy định.

2. Dự án (hoặc chi phí) chuẩn bị đầu tư được bố trí kế hoạch vốn độc lập khi hoàn thành phải quyết toán như tiểu dự án độc lập và tổng hợp quyết toán dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp dự án dừng thực hiện vĩnh viễn hoặc thay đổi dẫn đến nội dung chuẩn bị đầu tư không được sử dụng, phải bố trí vốn kế hoạch khác để thực hiện giai đoạn chuẩn bị đầu tư thì chi phí chuẩn bị đầu tư đã thực hiện được quyết toán như dự án dừng thực hiện vĩnh viễn.

3. Đối với công trình, hạng mục công trình, gói thầu độc lập hoàn thành đưa vào sử dụng, trường hợp cần thiết phải quyết toán ngay thì chủ đầu tư căn cứ quy mô, tính chất và thời hạn xây dựng công trình, báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định. Giá trị quyết toán của công trình, hạng mục công trình, gói thầu bao gồm: chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, các khoản chi phí tư vấn và chi khác có liên quan trực tiếp đến công trình, hạng mục, gói thầu đó. Sau khi toàn bộ dự án hoàn thành, chủ đầu tư tổng hợp giá trị quyết toán của công trình, hạng mục công trình, gói thầu vào báo cáo quyết toán toàn bộ dự án và xác định mức phân bổ chi phí chung cho từng hạng mục công trình thuộc dự án, trình người có thẩm quyền phê duyệt.

4. Đối với dự án có toàn bộ dự án thành phần hoặc tiểu dự án hoặc hạng mục xây lắp và thiết bị đã hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác sử dụng nhưng dự án thành phần hoặc tiểu dự án hoặc hạng mục bồi thường, giải phóng mặt bằng chưa hoàn thành thì chủ đầu tư thực hiện lập báo cáo quyết toán dự án trình cơ quan thẩm tra, phê duyệt quyết toán trong đó dự án thành phần hoặc tiểu dự án hoặc hạng mục bồi thường, giải phóng mặt bằng được quyết toán là giá trị hợp pháp đã thực hiện. Trường hợp dự án thành phần hoặc tiểu dự án hoặc hạng mục bồi thường, giải phóng mặt bằng tiếp tục thực hiện bổ sung thì chủ đầu tư trình cơ quan thẩm tra, phê duyệt quyết toán bổ sung.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 7 như sau:

“a) Đối với dự án hoàn thành, hạng mục công trình độc lập hoàn thành, dự án dừng thực hiện vĩnh viễn có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị

được nghiệm thu gồm các Mẫu số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 06A, 07/QTDA kèm theo Thông tư này.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm các tài liệu (bản chính hoặc do chủ đầu tư sao y bản chính): hợp đồng xây dựng và các phụ lục hợp đồng (nếu có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng; bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng (quyết toán A-B); biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng; các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng liên quan đến nội dung thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trường hợp nhà thầu không thực hiện quyết toán hợp đồng theo quy định hoặc cá nhân, tổ chức không thực hiện các nội dung công việc để hoàn thành quyết toán dự án, chủ đầu tư có văn bản yêu cầu nhà thầu, cá nhân, tổ chức thực hiện quyết toán hợp đồng hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quyết toán hợp đồng hoặc hoàn thành các nội dung công việc để quyết toán dự án kèm theo thời hạn thực hiện (theo Mẫu số 14/QTDA). Sau khi chủ đầu tư đã gửi văn bản lần thứ 03 (mỗi văn bản cách nhau 10 ngày) đến nhà thầu, cá nhân, tổ chức, nhưng nhà thầu, cá nhân, tổ chức vẫn không thực hiện các nội dung theo yêu cầu; chủ đầu tư được căn cứ những hồ sơ thực tế đã thực hiện để lập hồ sơ quyết toán (không cần bao gồm quyết toán A-B), thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán (nếu có), xác định giá trị đề nghị quyết toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và ghi rõ nội dung về việc nhà thầu, cá nhân, tổ chức không hợp tác để quyết toán dự án hoặc thực hiện các nội dung công việc để hoàn thành quyết toán dự án trong Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư. Nhà thầu, cá nhân, tổ chức tham gia thực hiện dự án chịu hoàn toàn các tổn thất, thiệt hại (nếu có) và có trách nhiệm chấp hành quyết định phê duyệt quyết toán dự án của cấp có thẩm quyền.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Thẩm quyền phê duyệt, cơ quan thẩm tra quyết toán

1. Thẩm quyền phê duyệt quyết toán:

a) Đối với dự án quan trọng quốc gia và các dự án quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư:

- Đối với dự án hoặc dự án thành phần sử dụng vốn ngân sách nhà nước: Người đứng đầu Bộ, ngành trung ương phê duyệt quyết toán đối với dự án hoặc dự án thành phần thuộc Bộ, ngành trung ương quản lý; Chủ tịch Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh phê duyệt quyết toán đối với dự án hoặc dự án thành phần thuộc cấp tỉnh quản lý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt quyết toán đối với dự án hoặc dự án thành phần thuộc cấp huyện quản lý.

- Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán các dự án, dự án thành phần không sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Sau khi quyết toán xong toàn bộ dự án, Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao quản lý dự án thành phần chính hoặc được giao làm đầu mối tổng hợp dự án thành phần chính chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo kết quả quyết toán toàn bộ dự án báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Đối với các dự án còn lại, người quyết định đầu tư là người phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được ủy quyền hoặc phân cấp phê duyệt quyết toán đối với các dự án nhóm B, C cho cơ quan cấp dưới trực tiếp.

2. Cơ quan thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành:

a) Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc cấp tỉnh quản lý: Sở Tài chính tổ chức thẩm tra;

b) Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc cấp huyện quản lý: Phòng Tài chính - Kế hoạch tổ chức thẩm tra.

c) Đối với các dự án còn lại: Người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán giao cho đơn vị có chức năng thuộc quyền quản lý tổ chức thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành trước khi phê duyệt.

d) Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán quyết định thành lập tổ công tác thẩm tra để thực hiện thẩm tra trước khi phê duyệt quyết toán; thành phần của tổ công tác thẩm tra quyết toán gồm đại diện của các đơn vị, cơ quan có liên quan.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Tất cả các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn nhà nước khi hoàn thành đều phải kiểm toán quyết toán trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán; các dự án còn lại, trường hợp cần thiết cơ quan chủ trì thẩm tra, phê duyệt quyết toán báo cáo người phê duyệt quyết toán yêu cầu kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

Theo yêu cầu kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành của người phê duyệt quyết toán, người có thẩm quyền (theo quy định của pháp luật về đấu thầu) phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu kiểm toán trong kế hoạch lựa chọn

nhà thầu của dự án; chủ đầu tư tổ chức lựa chọn nhà thầu kiểm toán theo quy định của pháp luật về đấu thầu, ký kết hợp đồng kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành theo quy định của pháp luật về hợp đồng. Chủ đầu tư, nhà thầu kiểm toán độc lập và các đơn vị có liên quan thực hiện theo quy định tại các khoản 2 và khoản 3 Điều này.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đối với các dự án được cơ quan Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra:

a) Trường hợp Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra chưa đủ các nội dung quy định tại Điều 12 Thông tư này, chủ đầu tư xác định nội dung, phạm vi kiểm toán bổ sung và lựa chọn nhà thầu kiểm toán độc lập để kiểm toán bổ sung theo yêu cầu của người phê duyệt quyết toán. Chi phí kiểm toán bổ sung được xác định trên cơ sở giá trị đề nghị quyết toán tương ứng với phần kiểm toán bổ sung và phạm vi, nội dung kiểm toán bổ sung. Cơ quan chủ trì thẩm tra sử dụng kết quả báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, kết luận của cơ quan thanh tra và kết quả báo cáo kiểm toán của kiểm toán độc lập làm căn cứ để thẩm tra quyết toán dự án.

b) Trường hợp Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thanh tra có quyết định kiểm toán, thanh tra dự án khi chủ đầu tư và nhà thầu kiểm toán độc lập đang thực hiện hợp đồng kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thì nhà thầu kiểm toán độc lập vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng kiểm toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành và hợp đồng đã ký kết.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Trường hợp nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là hạng mục tách ra từ một dự án đầu tư xây dựng công trình, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trình cấp phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để phê duyệt quyết toán; gửi báo cáo quyết toán đã được phê duyệt tới chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình để tổng hợp, lập báo cáo quyết toán chung toàn bộ dự án. Khi thẩm tra quyết toán toàn bộ dự án, không phải thẩm tra lại phần chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt quyết toán.”

b) Bổ sung điểm d khoản 6 như sau:

“d) Đối với các khoản chi phí tư vấn, chi phí phi tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng trọn gói, giá hợp đồng theo đơn giá cố định, giá hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, giá hợp đồng kết hợp: thẩm tra áp dụng theo quy định thẩm tra chi phí xây dựng đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức hợp đồng trọn gói, giá

hợp đồng theo đơn giá cố định, giá hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, giá hợp đồng kết hợp tại khoản 3 Điều 15 Thông tư này”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 như sau:

“2. Thẩm tra các khoản chi phí không hình thành tài sản để trình cấp có thẩm quyền cho phép không tính vào giá trị tài sản như: Chi phí đào tạo, tăng cường và nâng cao năng lực cho cơ quan quản lý hoặc cộng đồng; chi phí các Ban quản lý dự án không liên quan trực tiếp đến tài sản được hình thành và bàn giao ở các địa phương; chi phí đầu tư thiệt hại do nguyên nhân chủ quan như khối lượng đầu tư bị hủy bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chi phí đã thực hiện, không xảy ra thiệt hại, có tạo ra sản phẩm nhưng sản phẩm đó không được sử dụng cho dự án như sản phẩm chi phí khảo sát, thiết kế đã hoàn thành, đạt chất lượng nhưng không được sử dụng do chủ đầu tư thay đổi thiết kế; chi phí đầu tư xây dựng dở dang (dự án dừng thực hiện vĩnh viễn) không hình thành tài sản; chi phí sửa chữa, khắc phục thiên tai không được hạch toán tăng giá trị tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán và quản lý tài sản, ...”.

9. Bổ sung Điều 20a như sau:

“Điều 20a. Quy định về hồ sơ quyết toán và thẩm tra quyết toán hoàn thành thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn

1. Hồ sơ quyết toán

Hồ sơ quyết toán dự án đầu tư xây dựng công trình hoàn thành gồm các mẫu báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành kèm theo các văn bản pháp lý liên quan theo Mẫu số 15/QTDA và 16/QTDA (cách lập mẫu báo cáo quyết toán theo hướng dẫn tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành

a) Trường hợp, đơn vị chức năng thuộc quyền quản lý của người quyết định đầu tư không đủ năng lực thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành; người quyết định đầu tư lựa chọn một trong các hình thức sau:

- Đề nghị Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

- Yêu cầu chủ đầu tư thuê tổ chức kiểm toán độc lập, kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

b) Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán quyết định thành lập Tổ thẩm tra quyết toán để thực hiện thẩm tra trước khi phê duyệt quyết toán; thành phần của Tổ công tác thẩm tra quyết toán gồm thành viên của các đơn vị có liên quan.”

10. Sửa đổi, bổ sung điểm a, b và c khoản 1 Điều 21 như sau:

“1. Xác định chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán; chi phí kiểm toán độc lập:

a) Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và định mức chi phí kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành được xác định trên cơ sở giá trị đề nghị quyết toán và tỷ lệ quy định tại Bảng Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán; chi phí kiểm toán dưới đây:

| Giá trị đề nghị quyết toán (Tỷ đồng) | ≤ 5 | 10 | 50 | 100 | 500 | 1.000 | ≥ 10.000 |
|--------------------------------------|------|-------|-------|-------|-------|-------|----------|
| Thẩm tra, phê duyệt (%) | 0,95 | 0,65 | 0,475 | 0,375 | 0,225 | 0,15 | 0,08 |
| Kiểm toán (%) | 1,60 | 1,075 | 0,75 | 0,575 | 0,325 | 0,215 | 0,115 |

Giá trị đề nghị quyết toán là giá trị quyết toán tại Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành do chủ đầu tư lập bao gồm giá trị đề nghị quyết toán A-B đối với các gói thầu ký kết hợp đồng, giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư đối với gói thầu do chủ đầu tư tự thực hiện và giá trị đề nghị quyết toán các khoản chi phí hợp pháp khác.

b) Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (ký hiệu là K_{TPD}) và định mức chi phí kiểm toán (ký hiệu là K_{KT}) được xác định theo công thức tổng quát sau:

$$K_i = K_b - \frac{(K_b - K_a) \times (G_i - G_b)}{G_a - G_b}$$

Trong đó:

+ K_i : Định mức chi phí tương ứng với dự án/hạng mục/gói thầu cần tính (đơn vị tính: %);

+ K_a : Định mức chi phí tương ứng với dự án/hạng mục/gói thầu cận trên (đơn vị tính: %);

+ K_b : Định mức chi phí tương ứng với dự án/hạng mục/gói thầu cận dưới (đơn vị tính: %);

+ G_i : Giá trị đề nghị quyết toán của dự án/hạng mục/gói thầu cần tính, đơn vị: tỷ đồng;

+ G_a : Giá trị đề nghị quyết toán của dự án/hạng mục/gói thầu cận trên, đơn vị: tỷ đồng;

+ G_b : Giá trị đề nghị quyết toán của dự án/hạng mục/gói thầu cận dưới, đơn vị: tỷ đồng.

c) Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và chi phí kiểm toán của dự án/hạng mục/gói thầu được xác định theo công thức sau:

+ Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối đa = $K_{i-TTPD} \% \times$ Giá trị đề nghị quyết toán

+ Chi phí kiểm toán tối đa = $K_{i-KT} \% \times$ Giá trị đề nghị quyết toán + Thuế GTGT

+ Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối thiểu là năm trăm ngàn đồng; chi phí kiểm toán tối thiểu là một triệu đồng cộng với thuế GTGT.

Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và kiểm toán tạm tính để phê duyệt dự án, dự toán, giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng được xác định theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này, trong đó tổng mức đầu tư dự án hoặc dự toán của hạng mục/gói thầu được sử dụng thay cho giá trị đề nghị quyết toán.

Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và kiểm toán được xác định theo quy định tại điểm a và b khoản này không được phép cao hơn chi phí tạm tính nêu trên.

Tổng chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và kiểm toán các hạng mục, gói thầu không được vượt chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và kiểm toán tạm tính của dự án.”

11. Bổ sung điểm d khoản 2 Điều 23 như sau:

“d) Chậm nhất vào ngày 10 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và ngày 15 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm, Ủy ban nhân dân cấp xã lập báo cáo tình hình quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý (theo Mẫu số 11/QTDA ban hành kèm theo Thông tư này) gửi Hội đồng nhân dân cấp xã (nếu có), Ban giám sát đầu tư của cộng đồng và Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện”.

12. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 26 như sau:

“b) Tổ chức thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đầy đủ nội dung, yêu cầu theo quy định; hướng dẫn chủ đầu tư giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình quyết toán dự án hoàn thành; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả trực tiếp thẩm tra trên cơ sở hồ sơ quyết toán do chủ đầu tư cung cấp và yêu cầu cung cấp bổ sung”.

13. Sửa đổi, bổ sung các mẫu báo cáo quyết toán như sau:

a) Sửa đổi các mẫu sau: Mẫu số 02/QTDA, Mẫu số 10/QTDA, Mẫu số 11/QTDA, Mẫu số 12/QTDA (kèm theo Thông tư này).

b) Bổ sung các mẫu sau: Mẫu số 06A/QTDA, Mẫu số 15/QTDA, Mẫu số 16/QTDA (kèm theo Thông tư này).

Điều 2. Bãi bỏ Điều 5 Thông tư số 09/2016/BTC-ĐT ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

Các dự án đang triển khai quyết toán dở dang được xử lý như sau: Những dự án, công trình, hạng mục công trình, gói thầu đã nộp hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành về cơ quan thẩm tra quyết toán trước ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư này, thực hiện thống nhất theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước và Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn; những dự án, công trình, hạng mục công trình, gói thầu còn lại thực hiện thống nhất theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018. Thông tư này thay thế quy định về quyết toán dự án đầu tư hoàn thành tại Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Ban bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế nhà nước;
- HĐND, UBND tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Tài chính; KBNN tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ ĐT, (400).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Văn Hiếu

Mẫu số: 02/QTDA*(Ban hành kèm theo Thông tư số 64/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính)***DANH MỤC CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ, HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

| STT | Tên văn bản | Ký hiệu; ngày tháng năm ban hành | Cơ quan ban hành | Tổng giá trị được duyệt (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|---|---------------------|--|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I | Các văn bản pháp lý | | | | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| ... | | | | | |
| II | Hợp đồng xây dựng | | | | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| ... | | | | | |
| III | Kết luận của các cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, kiểm tra, kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật | | | | |
| 1 | (Trường hợp không | | | | |
| 2 | có thì phải ghi rõ là | | | | |
| 3 | không có) | | | | |
| ... | | | | | |

....., ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 06A/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 64/2018 /TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính)

GIÁ TRỊ VẬT TƯ, THIẾT BỊ TỒN ĐỘNG

| STT | Danh mục | Đơn vị tính | Số lượng | Giá đơn vị | Giá trị còn lại | Đơn vị tiếp nhận hoặc xử lý theo quy định |
|-----|---|-------------|----------|------------|-----------------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5= 3 x 4 | 6 | 7 |
| | Tổng số | | | | | |
| I | Vật tư, thiết bị tồn đọng giao cho đơn vị tiếp nhận | | | | | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| ... | | | | | | |
| II | Vật tư, thiết bị tồn đọng xử lý theo quy định | | | | | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| ... | | | | | | |

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 10/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 64/2018 /TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

..., ngày... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán dự án

(dự án thành phần, tiểu dự án độc lập, hạng mục công trình) hoàn thành

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN

Căn cứ:

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập, hạng mục công trình) hoàn thành

- Tên dự án:
- Tên (dự án thành phần/ tiểu dự án độc lập/hạng mục công trình) hoàn thành:
- Chủ đầu tư:
- Địa điểm xây dựng:
- Thời gian khởi công, hoàn thành (thực tế):

Điều 2. Kết quả đầu tư

1. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

| Nguồn | Giá trị phê duyệt quyết toán | Thực hiện | |
|--|------------------------------|---------------|---------------------|
| | | Đã thanh toán | Còn được thanh toán |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tổng số | | | |
| 1. Vốn Ngân sách trung ương (gồm hỗ trợ có mục tiêu và CTMTQG) | | | |
| 2. Vốn TPCP; | | | |
| 3. Vốn ODA; | | | |
| 4. Vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh; | | | |
| 5. Vốn vay được bảo đảm bằng tài sản của Nhà nước; | | | |
| 6. Vốn ĐTPT của doanh nghiệp Nhà nước; | | | |
| 7. | | | |

2. Chi phí đầu tư

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung | Dự toán | Giá trị quyết toán |
|----------------------------|---------|--------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| Tổng số | | |
| 1. Bồi thường, hỗ trợ, TĐC | | |
| 2. Xây dựng | | |
| 3. Thiết bị | | |
| 4. Quản lý dự án | | |
| 5. Tư vấn | | |
| 6. Chi phí khác | | |

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản:

3.1. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng:

3.2. Chi phí không tạo nên tài sản:

4. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung | Thuộc chủ đầu tư quản lý | | Giao đơn vị khác quản lý | |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị thực tế | Giá trị quy đổi (nếu có) | Giá trị thực tế | Giá trị quy đổi (nếu có) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Tổng số | | | | |
| 1. Tài sản dài hạn (tài sản cố định) | | | | |
| 2. Tài sản ngắn hạn | | | | |

5. Vật tư thiết bị tồn đọng:

Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan:

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

- Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình là:

Đơn vị tính: đồng

| Nguồn | Số tiền | Ghi chú |
|--|---------|---------|
| Tổng số | | |
| 1. Vốn Ngân sách trung ương (gồm hỗ trợ có mục tiêu và CTMTQG) | | |
| 2. Vốn TPCP; | | |
| 3. Vốn ODA; | | |
| 4. Vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh; | | |
| 5. Vốn vay được bảo đảm bằng tài sản của Nhà nước; | | |
| 6. Vốn ĐTPT của doanh nghiệp Nhà nước; | | |
| 7. | | |

- Tổng các khoản công nợ tính đến ngày ... tháng ... năm ... là :

+ Tổng nợ phải thu:

+ Tổng nợ phải trả:

Chi tiết các khoản công nợ theo số phải thu, phải trả của từng đơn vị tại phụ lục số:.....
kèm theo.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản: Được phép ghi tăng tài sản:

Đơn vị tính: đồng

| Tên đơn vị tiếp nhận tài sản | Tài sản dài hạn/cố định | Tài sản ngắn hạn |
|-------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | | |
| | | |

3. Trách nhiệm của các đơn vị , cơ quan có liên quan:

4. Các nghiệp vụ thanh toán khác (nếu có):

Điều 4: Trách nhiệm thi hành

Nơi nhận:

*(ghi theo quy định Khoản
4 Điều 20 của Thông tư
số 09/2016/TT-BTC)*

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

ĐƠN VỊ TỔNG HỢP BÁO CÁO:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH

6 tháng, cả năm....

1. Dự án đã phê duyệt quyết toán trong kỳ báo cáo

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Loại dự án (Công trình) | Chủ đầu tư | Số dự án | Tổng mức đầu tư | Giá trị đề nghị quyết toán | Giá trị quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được duyệt |
|--|-------------------------|------------|----------|-----------------|----------------------------|-------------------------------|------------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 = 6-7 | 9 |
| Phần I BẢO CÁO TỔNG SỐ DỰ ÁN | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | |
| | Dự án QTQG | | | | | | | |
| | Nhóm A | | | | | | | |
| | Nhóm B | | | | | | | |
| | Nhóm C | | | | | | | |
| Phần II CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ CẤP DƯỚI | | | | | | | | |
| I | ... | | | | | | | |
| | Dự án QTQG | | | | | | | |
| | Nhóm A | | | | | | | |
| | Nhóm B | | | | | | | |
| | Nhóm C | | | | | | | |
| II | ... | | | | | | | |
| | Dự án QTQG | | | | | | | |
| | Nhóm A | | | | | | | |
| | Nhóm B | | | | | | | |
| | Nhóm C | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | |

2. Dự án chưa phê duyệt quyết toán

a) Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán

| STT | Loại dự án (Công trình) | Chủ đầu tư | Dự án trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt quyết toán | | | Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng | | | Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán trên 24 tháng | | |
|--|-------------------------|------------|---|-----------------|-------------------------|---|-----------------|-------------------------|---|-----------------|-------------------------|
| | | | Số dự án | Tổng mức đầu tư | Tổng giá trị đề nghị QT | Số dự án | Tổng mức đầu tư | Tổng giá trị đề nghị QT | Số dự án | Tổng mức đầu tư | Tổng giá trị đề nghị QT |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Phần I BẢO CÁO TỔNG SỐ DỰ ÁN | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | |
| | Dự án QTQG | | | | | | | | | | |
| | Nhóm A | | | | | | | | | | |
| | Nhóm B | | | | | | | | | | |
| | Nhóm C | | | | | | | | | | |
| Phần II CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ CẤP DƯỚI | | | | | | | | | | | |
| I | ... | | | | | | | | | | |
| | Dự án QTQG | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | |
|-----------|------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | Nhóm A | | | | | | | | | | |
| | Nhóm B | | | | | | | | | | |
| | Nhóm C | | | | | | | | | | |
| II | ... | | | | | | | | | | |
| | Dự án QTQG | | | | | | | | | | |
| | Nhóm A | | | | | | | | | | |
| | Nhóm B | | | | | | | | | | |
| | Nhóm C | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | |

b) Dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán (gồm cả dự án hoàn thành nhưng chưa làm thủ tục bàn giao đưa vào sử dụng)

| STT | Loại dự án (Công trình) | Chủ đầu tư | Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán | | | Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng | | | Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng | | |
|----------------|--------------------------------------|------------------|--|-----------------------|---------------------------------|--|-----------------------|---------------------------------|--|-----------------------|---------------------------------|
| | | | Số dự án | Tổng mức đầu tư | Tổng số vốn đã thanh toán | Số dự án | Tổng mức đầu tư | Tổng số vốn đã thanh toán | Số dự án | Tổng mức đầu tư | Tổng số vốn đã thanh toán |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Phần I | BÁO CÁO TỔNG SỐ DỰ ÁN | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | |
| | Dự án QTQG | | | | | | | | | | |
| | Nhóm A | | | | | | | | | | |
| | Nhóm B | | | | | | | | | | |
| | Nhóm C | | | | | | | | | | |
| Phần II | CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ CẤP DƯỚI | | | | | | | | | | |
| I | ... | | | | | | | | | | |
| | Dự án QTQG | | | | | | | | | | |
| | Nhóm A | | | | | | | | | | |
| | Nhóm B | | | | | | | | | | |
| | Nhóm C | | | | | | | | | | |
| II | ... | | | | | | | | | | |
| | Dự án QTQG | | | | | | | | | | |
| | Nhóm A | | | | | | | | | | |
| | Nhóm B | | | | | | | | | | |
| | Nhóm C | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | |

3. Tồn tại, vướng mắc về công tác quyết toán dự án hoàn thành

4. Đề xuất và kiến nghị về công tác quyết toán dự án hoàn thành

....., ngày tháng năm....

LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Chi tiết theo đơn vị cấp dưới tại địa phương là cấp quản lý dự án (tỉnh, từng huyện, từng xã); trong đó Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện tổng hợp tình hình quyết toán của các dự án hoàn thành theo từng huyện và từng đơn vị cấp xã thuộc cấp huyện quản lý gửi Sở Tài chính để tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán dự án hoàn thành của cấp tỉnh.

CHỦ ĐẦU TƯ:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH

6 tháng, cả năm....

1. Dự án đã phê duyệt quyết toán trong kỳ báo cáo

| STT | Loại dự án (Công trình) | Số dự án | Tổng mức đầu tư | Giá trị đề nghị quyết toán | Giá trị quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được duyệt |
|-----|-------------------------|----------|-----------------|----------------------------|-------------------------------|------------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 = 5-6 | 8 |
| | Tổng cộng | | | | | | |
| 1 | Dự án QTQG | | | | | | |
| 2 | Nhóm A | | | | | | |
| 3 | Nhóm B | | | | | | |
| 4 | Nhóm C | | | | | | |

2. Dự án chưa phê duyệt quyết toán

a) Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán

| STT | Loại dự án (Công trình) | Dự án trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt quyết toán | | | Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng | | | Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán trên 24 tháng | | |
|-----|-------------------------|---|-----------------|-------------------------|---|-----------------|-------------------------|---|-----------------|-------------------------|
| | | Số dự án | Tổng mức đầu tư | Tổng giá trị đề nghị QT | Số dự án | Tổng mức đầu tư | Tổng giá trị đề nghị QT | Số dự án | Tổng mức đầu tư | Tổng giá trị đề nghị QT |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án QTQG | | | | | | | | | |
| 2 | Nhóm A | | | | | | | | | |
| 3 | Nhóm B | | | | | | | | | |
| 4 | Nhóm C | | | | | | | | | |

b) Dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán (gồm cả dự án hoàn thành nhưng chưa làm thủ tục bàn giao đưa vào sử dụng)

| STT | Loại dự án (Công trình) | Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán | | | Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng | | | Dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng | | |
|-----|-------------------------|---|-----------------|---------------------------|---|-----------------|---------------------------|---|-----------------|---------------------------|
| | | Số dự án | Tổng mức đầu tư | Tổng số vốn đã thanh toán | Số dự án | Tổng mức đầu tư | Tổng số vốn đã thanh toán | Số dự án | Tổng mức đầu tư | Tổng số vốn đã thanh toán |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 10 | 11 | 12 |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án QTQG | | | | | | | | | |
| 2 | Nhóm A | | | | | | | | | |
| 3 | Nhóm B | | | | | | | | | |
| 4 | Nhóm C | | | | | | | | | |

3. Tồn tại, vướng mắc về công tác quyết toán dự án hoàn thành

4. Đề xuất và kiến nghị về công tác quyết toán dự án hoàn thành

....., ngày tháng năm....

LẬP BIỂU

CHỦ ĐẦU TƯ

(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC SỐ I

HƯỚNG DẪN LẬP CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN HOÀN THÀNH.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 64/2018 /TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính)

1. Mẫu số 15/QTDA:

- Điểm 1. Các văn bản pháp lý và hồ sơ tài liệu liên quan:

Cột (2) tên văn bản: ghi theo trình tự thời gian của các văn bản liên quan đến toàn bộ quá trình, giai đoạn đầu tư của dự án, từ chủ trương đầu tư, Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình hoặc Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình, Quyết định phê duyệt thiết kế dự toán hoặc Quyết định phê duyệt dự toán chi tiết và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có), Quyết định chỉ định thầu hoặc trúng thầu (nếu có), hồ sơ quyết toán hợp đồng, biên bản nghiệm thu; báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành của đơn vị kiểm toán độc lập (nếu có); kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, báo cáo kiểm toán của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước và các hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thẩm tra quyết toán.

- Điểm 2. Nguồn vốn đầu tư của dự án:

+ Cột (2) tên các nguồn vốn: ghi tất cả những nguồn vốn tham gia đầu tư vào dự án (nguồn nào không có thì không ghi);

+ Cột (3) ghi theo số liệu trong quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc trong quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình;

+ Cột (4) nguồn vốn đã thực hiện: ghi theo số liệu của bảng đối chiếu số liệu sử dụng nguồn vốn đầu tư (theo biểu mẫu số 16/QTDA) và nguồn đóng góp của nhân dân.

+ Cột (5) chênh lệch tăng, giảm: Số chênh lệch được tính = Cột (4) - Cột (3).

- Điểm 3. Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán: là tổng cộng toàn bộ các chi phí của dự án đầu tư sau khi Chủ đầu tư đối chiếu, rà soát tất cả các bản quyết toán với từng nhà thầu tham gia thực hiện dự án đầu tư;

Vốn đầu tư đề nghị quyết toán được phân theo cơ cấu: xây dựng, thiết bị, chi phí khác để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Điểm 4: ghi giá trị chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản của dự án đầu tư;

- Điểm 5: ghi tổng giá trị tài sản dài hạn (cố định) được hình thành qua đầu tư của dự án đầu tư;

- Điểm 6: ghi tổng giá trị tài sản ngắn hạn (nếu có) của dự án đầu tư;
- Điểm 7: ghi giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng của dự án đầu tư;
- Điểm 8. tình hình thanh toán và công nợ của dự án đầu tư

Ghi chi tiết theo từng cá nhân, đơn vị thực hiện tương ứng với từng nội dung công việc, hợp đồng thực hiện.

Số phải trả = Giá trị được A-B chấp nhận thanh toán - Đã thanh toán, tạm ứng

Số phải thu = Giá trị đã thanh toán, tạm ứng - Giá trị được A-B chấp nhận thanh toán

Tài sản cố định và Tài sản ngắn hạn được phân loại theo quy định hiện hành.

- Điểm 9: thuyết minh ngắn gọn, ghi các ý kiến nhận xét và những kiến nghị quan trọng.

2. Mẫu số 16/QTDA:

- Điểm 1. Nguồn vốn đầu tư đã thanh toán đến ngày khóa sổ lập báo cáo quyết toán: tổng hợp toàn bộ số vốn đã thanh toán cho các đơn vị, cá nhân trong quá trình thực hiện dự án tính đến ngày bàn giao, khóa sổ để lập báo cáo quyết toán.

+ Cột (3) do Chủ đầu tư ghi.

+ Cột (4) do cơ quan thanh toán vốn (nơi Chủ đầu tư mở tài khoản) ghi (yêu cầu ghi đúng số vốn đã thanh toán cho dự án đầu tư trên sổ sách theo dõi).

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN HOÀN THÀNH

Tên dự án đầu tư:

1. Các văn bản pháp lý liên quan:

| SỐ TT | TÊN VĂN BẢN | KÝ HIỆU, NGÀY THÁNG NĂM BAN HÀNH | CƠ QUAN BAN HÀNH | GIÁ TRỊ ĐƯỢC DUYỆT (NẾU CÓ) | GHI CHÚ |
|-------|-------------|----------------------------------|------------------|------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |

2. Nguồn vốn đầu tư của dự án:

Đơn vị tính: đồng.

| SỐ TT | TÊN CÁC NGUỒN VỐN | NGUỒN VỐN THEO DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐƯỢC DUYỆT | NGUỒN VỐN ĐÃ THỰC HIỆN | TĂNG (+), GIẢM (-) SO VỚI ĐƯỢC DUYỆT |
|-------|---|--|------------------------|--------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) = (4) – (3) |
| 1 | Ngân sách xã | | | |
| 2 | Ngân sách cấp trên hỗ trợ | | | |
| 3 | Nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài | | | |
| 4 | Nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước | | | |
| 5 | Nguồn đóng góp của nhân dân: | | | |
| | Trong đó : | | | |
| | - Bằng tiền mặt | | | |
| | - Giá trị hiện vật | | | |
| | - Giá trị công lao động | | | |
| | Tổng cộng 1+2+3+4+5 | | | |

3. Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán:

Đơn vị tính: đồng.

| SỐ TT | NỘI DUNG CHI PHÍ | DỰ TOÁN ĐƯỢC DUYỆT | GIÁ TRỊ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN | TĂNG, GIẢM SO VỚI DỰ TOÁN |
|-------|---|--------------------|----------------------------|---------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | | | |
| 2 | Chi phí xây dựng | | | |
| 3 | Chi phí thiết bị | | | |
| 4 | Chi phí quản lý dự án | | | |
| 5 | Chi phí tư vấn | | | |
| 6 | Chi phí khác | | | |
| | Tổng cộng: | | | |

4. Chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

5. Giá trị tài sản cố định mới tăng:

6. Giá trị tài sản lưu động bàn giao:

7. Giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng:

8. Tình hình thanh toán và công nợ của dự án (Tính đến ngày khóa sổ lập báo cáo quyết toán):

| SỐ TT | TÊN CÁ NHÂN, ĐƠN VỊ THỰC HIỆN | NỘI DUNG CÔNG VIỆC, HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN | GIÁ TRỊ ĐƯỢC A-B CHẬP NHẬN THANH TOÁN | ĐÃ THANH TOÁN. TẠM ỨNG | CÔNG NỢ ĐẾN NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN | |
|-------|-------------------------------|--|---------------------------------------|------------------------|---|----------|
| | | | | | PHẢI TRẢ | PHẢI THU |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| ... | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | |

9. Thuyết minh, nhận xét, kiến nghị:

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BAN GIÁM SÁT
ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm....

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 16/QTDA
(Kèm theo Thông tư số 64/2018/ TT-BTC
ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính)

BẢNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

Tên dự án đầu tư:

1. Nguồn vốn đầu tư đã thanh toán đến ngày khóa sổ lập báo cáo quyết toán:

Đơn vị tính: đồng

| SỐ TT | TÊN CÁC NGUỒN VỐN | SỐ LIỆU CỦA CHỦ ĐẦU TƯ | SỐ LIỆU CỦA CƠ QUAN THANH TOÁN VỐN | CHÊNH LỆCH |
|-------|--|------------------------|------------------------------------|-----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) = (3) – (4) |
| 1 | Ngân sách xã chi cho dự án đầu tư | | | |
| 2 | Ngân sách cấp trên hỗ trợ | | | |
| 3 | Nguồn tài trợ của các tổ chức cá nhân nước ngoài | | | |
| 4 | Nguồn tài trợ của các tổ chức cá nhân trong nước | | | |
| | Tổng cộng 1+2+3+4 | | | |

2. Nhận xét, kiến nghị : Ý kiến nhận xét, kiến nghị đối với cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành của cơ quan quản lý, thanh toán vốn đầu tư; nêu những nguyên nhân chênh lệch và kiến nghị xử lý (nếu có):

..., Ngày tháng năm...

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN.....

KẾ TOÁN

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BAN GIÁM SÁT
ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, đóng dấu và
ghi rõ họ tên)

..., Ngày tháng năm....

CƠ QUAN THANH TOÁN VỐN

KIỂM SOÁT CHI

(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và
ghi rõ họ tên)